|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**  **XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: QUẢN LÝ THÔNG TIN

MÃ SỐ: 7320205

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-XHNV, ngày tháng 8 năm 2023*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

# PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

* **Tên ngành đào tạo:**

Tiếng Việt: Quản lý thông tin

Tiếng Anh: Information management

* **Mã số ngành đào tạo:** 7320205
* **Trình độ đào tạo:** Đại học
* **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
* **Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Việt
* **Thời gian đào tạo:** 4 năm
* **Tên văn bằng tốt nghiệp:**

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản lý thông tin

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Information Management

* **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

## 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

***2.1. Mục tiêu chung***

Đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, có tư duy hệ thống, có kiến thức và kĩ năng chuyên môn thực tế vững chắc trong lĩnh vực quản trị thông tin; có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào chuyên môn; có năng lực xử lý thông tin và phân tích dữ liệu, phân tích và thiết kế hệ thống thông tin, lên kế hoạch triển khai hoạt động quản trị thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tuân thủ chuẩn đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng được yêu cầu xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

***2.2. Mục tiêu cụ thể***

Chương trình đào tạo ngành Quản lý thông tin trình độ đại học nhằm trang bị cho sinh viên:

- Hệ thống kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và pháp luật đại cương phù hợp với ngành được đào tạo. Hệ thống các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo;

- Nhận thức được tầm quan trọng của quản trị thông tin trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội để từ đó định hướng phát triển chuyên môn sâu cho cá nhân;

- Các tri thức liên ngành của khoa học thông tin, khoa học quản lý, công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh, truyền thông và pháp luật. Thông qua đó sinh viên có cái nhìn đa chiều và tư duy mở trong cách tiếp cận giải quyết các vấn đề chuyên môn;

- Các kiến thức chuyên sâu về quản trị thông tin như: nhận diện nhu cầu thông tin, thu thập, xử lý, phân tích, tổ chức, lưu trữ và phân phối thông tin, phân tích và thiết kế hệ thống thông tin, tổ chức thông tin trong doanh nghiệp, tối ưu hóa công cụ tìm kiếm, phân tích và thiết kế cơ sở dữ liệu, khoa học dữ liệu, quản trị dự án, hành vi thông tin, kiến trúc thông tin,... Đồng thời được rèn luyện khả năng nhận xét, phân tích, đánh giá và phản biện, trên cơ sở đó có thể chủ động xử lý và giải quyết các vấn đề trong quản trị thông tin;

- Áp dụng các kiến thức quản trị thông tin được đào tạo vào hoạt động thực tiễn trong cuộc sống, trong đơn vị công tác;

- Ứng dụng những công cụ và giải pháp của công nghệ thông tin vào giải quyết các bài toán về quản trị thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp;

- Sử dụng được ngoại ngữ để làm việc trong môi trường có yêu cầu sử dụng tiếng Anh;

- Có phẩm chất chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân; có sức khỏe tốt, có tác phong công nghiệp và thái độ làm việc nghiêm túc, đáp ứng các yêu cầu thực tế của xã hội, đồng thời thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn, sáng tạo trong công việc. Có khả năng đảm nhiệm được các vị trí của ngành, phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, học tập trình độ cao hơn.

## 3. Thông tin tuyển sinh

***3.1.Hình thức tuyển sinh:*** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

***3.2.Đối tượng dự tuyển:*** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

***3.3.Dự kiến quy mô tuyển sinh:*** Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

# PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

**PLO 1**. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

**PLO 2**. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

**PLO 3**. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0;

**PLO 4**. Tổng hợp được các tri thức liên ngành của khoa học thông tin, khoa học quản lý, công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh, truyền thông và pháp luật để áp dụng vào xử lý các vấn đề trong quản trị thông tin;

**PLO 5**. Đánh giá được tầm quan trọng và khả năng ứng dụng của quản trị thông tin trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội;

**PLO 6**. Vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư duy hệ thống, tư duy logic, các quy trình và các công cụ, quy tắc, tiêu chuẩn, công nghệ hiện đại để thu thập, xử lý, tổ chức, lưu trữ và phân phối thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp;

**PLO 7**. Áp dụng kiến thức về văn hóa, sở hữu trí tuệ, quản trị và tư duy tổ chức vào hoạt động quản trị thông tin và tri thức trong doanh nghiệp. Vận dụng các nguyên lý của khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn, quản trị cơ sở dữ liệu, quản trị tri thức, phân tích và thiết kế hệ thống thông tin để xây dựng hệ thống thông tin doanh nghiệp;

**PLO 8**. Phân tính hành vi thông tin và tương tác của người dùng trong môi trường số để tối ưu hóa công cụ tìm kiếm, thiết kế giao diện theo hướng người dùng, triển hoạt động marketing trên môi trường số, tổ chức quản trị mối quan hệ khác hàng;

**PLO 9**. Tổng hợp, phân tích, diễn giải và mô hình hóa được dữ liệu định lượng và định tính phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và trong công việc;

**PLO 10**. Đánh giá được tầm quan trọng của vấn đề pháp lý, đạo đức, tiêu chuẩn và chính sách trong quản trị thông tin và trong việc đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin cho các cá nhân, tổ chức.

### 2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

**PLO 11**. Vận dụng kiến thức và kĩ năng được học để phân tích, thiết kế hệ thống thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp;

**PLO 12**. Lập kế hoạch và triển khai quy trình quản trị thông tin trong một tổ chức bao gồm thu thập, xử lý, tổ chức, lưu trữ và phân phối thông tin;

**PLO 13**. Kết hợp các kiến thức và kĩ năng về quản lý, năng lực số, năng lực thông tin, truyền thông và maketing để tổ chức các hoạt động quản trị thông tin trong tổ chức;

**PLO 14**. Thể hiện được các kĩ năng cá nhân như kĩ năng nghe, đàm phán, thuyết phục, thuyết trình, kĩ năng phản biện, khả năng liên kết dữ liệu, sự kiện và ý tưởng khi giải quyết hoặc trình bày một vấn đề cụ thể;

**PLO 15**. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

### 3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

**PLO 16**. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;

**PLO 17**. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

### 4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Quản lý thông tin người học có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp với các vị trí như chuyên viên quản trị thông tin và hỗ trợ kinh doanh, phân tích và thiết kế hệ thống thông tin, phân tích thông tin và số liệu, phân tích SEO và quản trị nội dung website, quản lý hồ sơ và thông tin, nhân viên văn phòng, hỗ trợ truyền thông, phân tích kinh doanh, quản trị hạ tầng công nghệ thông tin,...Có thể trở thành giảng viên, nhà nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu.

### 5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có năng lực tự học suốt đời, học sau đại học ngành quản lý thông tin và các ngành có liên quan;

Tham gia cộng đồng học thuật/chuyên môn ngành quản lý thông tin và các khoa học liên ngành như công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh, truyền thông, khoa học quản lý.

# PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo** *(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kĩ năng bổ trợ)*: | **127 tín chỉ** |
| * **Khối kiến thức chung** *(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kĩ năng bổ trợ)*: | **21 tín chỉ** |
| * **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** | **24 tín chỉ** |
| + Bắt buộc | 18 tín chỉ |
| + Tự chọn | 6/18 tín chỉ |
| * **Khối kiến thức theo khối ngành:** | **20 tín chỉ** |
| + Bắt buộc | 11 tín chỉ |
| + Tự chọn | 9/27 tín chỉ |
| * **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** | **15 tín chỉ** |
| + Bắt buộc | 9 tín chỉ |
| + Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành | 6/12 tín chỉ |
| + Tự chọn kiến thức liên ngành | 6/12 tín chỉ |
| * **Khối kiến thức ngành:** | **47 tín chỉ** |
| + Bắt buộc | 15 tín chỉ |
| + Tự chọn | 18/42 tín chỉ |
| + Thực tập, thực tế | 9 tín chỉ |
| + Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: | 5 tín chỉ |

## 2. Khung chương trình đào tạo

| **STT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Số tín chỉ** | **Số giờ học tập** | | | **Mã số**  **học phần**  **tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Lí thuyết1*** | ***Thực hành2*** | ***Tự học3*** |
| **I** |  | **Khối kiến thức chung** *(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kĩ năng bổ trợ)* | **21** |  |  |  |  |
|  | PHI1006 | Triết học Mác Lê nin  *Philosophy of marxism and Leninism* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin  *Political economics of marxism and leninism* | 2 | 20 | 20 | 60 | PHI1006 |
|  | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học  *Scientific Socialism* | 2 | 28 | 4 | 68 | PHI1006 |
|  | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *History of  Vietnamese communist party* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh  *Ho Chi Minh Ideology* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | THL1057 | Nhà nước và Pháp luật đại cương  *General State and Law* | 2 | 20 | 20 | 60 | PHI1006 |
|  | FLF1107 | Tiếng Anh B1  *English B1* | 5 | 20 | 70 | 160 |  |
|  | INT1004 | Tin học cơ sở  *Basic Informatics* | 3 | 30 | 30 | 90 |  |
|  |  | Kĩ năng bổ trợ  *Soft Skills* | 3 |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục thể chất  *Physical Education* | 4 |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục quốc phòng - an ninh  *National Defence Education* | 8 |  |  |  |  |
| **II** |  | **Khối kiến thức theo lĩnh vực** | **24** |  |  |  |  |
| ***II.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***18*** |  |  |  |  |
|  | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học  *Research Methods* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam  *Fundamentals of Vietnamese Culture* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới  *History of World Civilization* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | PHI1054 | Logic học đại cương  *General Logics* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | PSY1051 | Tâm lý học đại cương  *General Psychology* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | SOC1051 | Xã hội học đại cương  *General Sociology* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| ***II.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6/18*** |  |  |  |  |
|  | INE1014 | Kinh tế học đại cương  *General Economics* | 2 | 26 | 8 | 66 |  |
|  | POL1053 | Hệ thống chính trị Việt Nam  *Vietnam’s Political System* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | ITS1051 | Hội nhập quốc tế và phát triển  *International Integration and Development* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | EVS1001 | Môi trường và phát triển  *Environment and Development* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | LIB1050 | Nhập môn năng lực thông tin  *Introduction to Information Literacy* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
|  | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội  *Statistics for Social Sciences* | 2 | 26 | 8 | 66 |  |
|  | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt  *Practicing on Vietnamese Texts* | 2 | 20 | 20 | 60 |  |
|  | LIT1054 | Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng  *Creative thinking and design thinking* | 2 | 24 | 12 | 64 |  |
|  | LIT1053 | Viết học thuật  *Academic writing* | 2 | 30 | 0 | 70 |  |
| **III** |  | **Khối kiến thức theo khối ngành** | **20** |  |  |  |  |
| ***III.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***11*** |  |  |  |  |
|  | MNS1054 | Khởi nghiệp  *Start-up* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF1107 | Niên luận  *Annual Essay* | 2 | 0 | 0 | 100 |  |
|  | INF1100 | Nhập môn quản trị thông tin  *Introduction to Information Management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF2005 | Nhập môn lập trình cơ bản  *Introduction to Programming* | 3 | 30 | 30 | 90 |  |
| ***III.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***9/31*** |  |  |  |  |
|  | FLH1155 | Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1  *English for Social Sciences and Humanities 1* | 4 | 16 | 80 | 104 |  |
|  | MNS1100 | Khoa học quản lý đại cương  *Introduction to Management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | PRS1100 | Quan hệ công chúng đại cương  *Fundamentals of Public Relations* | 3 | 39 | 12 | 99 |  |
|  | SOC3006 | Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội  *Sociology of Mass communication and Public opinion* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF1108 | Hành vi thông tin  *Information behaviour* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB1101 | Văn bản học  *Document Study* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB2001 | Thông tin học đại cương  *Introduction to Information Science* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF1109 | Nhập môn quản trị kinh doanh  *Introduction to Business Management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF1101 | Lý thuyết hệ thống  *Systems Theory* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF1103 | Thiết kế và kiến trúc thông tin  *Information Architecture and Design* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| **IV** |  | **Khối kiến thức theo nhóm ngành** | **15** |  |  |  |  |
| ***IV.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***9*** |  |  |  |  |
|  | INF2009 | Thu thập và tổ chức thông tin  *Information Organisation and Retrieval* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF2007 | Các hệ thống hỗ trợ ra quyết định  *Decision support systems* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF2010 | Hệ thống thông tin doanh nghiệp  *Business information system* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| ***IV.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6/12*** |  |  |  |  |
| *IV.2.1* |  | *Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành* |  |  |  |  |  |
|  | LIB1168 | Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu  *Database Design and Management* | 3 | 39 | 12 | 99 |  |
|  | LIB3045 | Thông tin đa phương tiện  *Multi-media information* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB1102 | Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý  *Information for Leaders and Managers* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3132 | Thư viện số  *Digital Libraries* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| *IV.2.2* |  | *Định hướng kiến thức liên ngành* | 6/12 |  |  |  |  |
|  | MNS1150 | Đại cương về sở hữu trí tuệ  *General Intellectual Property* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | PRS3004 | Tổ chức sự kiện  *Event Management* | 3 | 30 | 30 | 90 |  |
|  | MNS1101 | Văn hoá tổ chức  *Organizational Culture* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | ARO1160 | Các lý thuyết quản trị  *Management Theories* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| **V** |  | **Khối kiến thức ngành** | **47** |  |  |  |  |
| ***V.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***15*** |  |  |  |  |
|  | LIB3125 | Xử lý thông tin 1  *Information Processing 1* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3126 | Xử lý thông tin 2  *Information Processing 2* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3074 | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin  *Information System Analysis and Design* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF1102 | Nhập môn khoa học dữ liệu  *Introduction to Data science* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3122 | Nhập môn quản trị dự án  *Introduction to Project Management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| ***V.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***18/42*** |  |  |  |  |
|  | INF3011 | Marketing trong môi trường số  *Marketing in digital age* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF3013 | Truyền thông và ứng xử trong doanh nghiệp  *Communication and behavior in organization* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF3018 | Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm  *Search Engine Optimization* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF3025 | Thiết kế theo hướng người dùng  *User Experience Design and Usability* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | SOC1101 | Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng  *Introdution to Quantitative Analysis* | 3 | 42 | 6 | 102 | SOC1051, MNS1053 |
|  | LIB3077 | Hệ thống thông tin quản lý  *Management Information System* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3127 | Truyền thông xã hội trong quản lý thông tin  *Multimedia Communication in Information Management* | 3 | 33 | 24 | 93 |  |
|  | MNS3038 | Kỹ năng quản lý  *Management Skills* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | LIB3108 | Quản trị thông tin khách hàng  *Customer Relationship Management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF3026 | Năng lực số  *Digital Literacy* | 3 | 33 | 24 | 93 |  |
|  | LIB3073 | Thiết kế và quản trị nội dung website  *Website Management and Design* | 3 | 33 | 24 | 93 |  |
|  | INF2006 | Khai phá dữ liệu và phân tích mạng xã hội  *Data Mining and Social Listening* | 3 | 33 | 24 | 93 |  |
|  | INF3027 | Quyền Sở hữu trí tuệ trong môi trường số  *Intellectual Property Rights in Digital Environment* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
|  | INF3028 | Quản lý khu vực công  *Public Sector Management* | 3 | 42 | 6 | 102 |  |
| ***V.3*** |  | ***Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | ***14*** |  |  |  |  |
|  | INF4006 | Thực tập thực tế  *Workshops* | 4 | 0 | 0 | 200 |  |
|  | INF4007 | Thực tập tốt nghiệp  *Fieldwork* | 5 | 0 | 0 | 250 |  |
|  | INF4050 | Khóa luận tốt nghiệp  *Final Project* | 5 | 0 | 0 | 250 |  |
|  |  | *Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp* |  |  |  |  |  |
|  | LIB3123 | Bảo mật và an toàn thông tin  *Privacy and Information Security* | 3 | 33 | 24 | 93 |  |
|  | INF4051 | Chính sách quản lý thông tin  *Information managerment policy* | 2 | 28 | 4 | 68 |  |
| **Tổng cộng** | | | **127** |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.*

*(1): Lí thuyết.*

*(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.*

*(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.*